

TỜ TRÌNH

Về việc cắt giảm tối thiểu 70% chi hội nghị, đi công tác và
kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 8 tháng còn lại năm 2020;

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa VII, kỳ họp thứ mười bốn.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết 84/NQ-Cp ngày 29/5/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và đảm bảo trật tự ATXH trong bối cảnh đại dịch Covid-19;

Căn cứ Công văn số 1820/STC-QLNS ngày 22/7/2020 của Sở Tài chính V/v xác định kinh phí cắt giảm và tiết kiệm chi thường xuyên còn lại của năm 2020 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Tờ trình số 371/TTr-STC ngày 10/11/2020 của Sở Tài chính về việc cắt giảm tối thiểu 70% chi hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước và kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 8 tháng còn lại năm 2020;

Căn cứ Công văn 88/CV-HĐND ngày 19/8/2020 của HĐND huyện về việc cắt giảm và tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên còn lại của năm 2020;

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo và đề nghị Hội đồng nhân dân huyện khóa VII, kỳ họp thứ mười bốn xem xét quyết định cắt giảm tối thiểu 70% chi hội nghị, đi công tác và kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 8 tháng còn lại năm 2020, xác định cụ thể như sau:

1. Tổng kinh phí giữ lại theo quy định:	3.100.930 ngđ.
- Các cơ quan, đơn vị HCSN cấp huyện:	2.199.000 ngđ.
- Ngân sách các xã, thị trấn:	901.930 ngđ.
2. Chi tiết kinh phí giữ lại gồm:	
- KP cắt giảm tối thiểu 70% chi hội nghị, đi công tác:	717.100 ngđ.
+ Các cơ quan, đơn vị huyện HCSN cấp huyện:	401.000 ngđ.
+ Ngân sách các xã, thị trấn:	316.100 ngđ.
- KP tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 8 tháng còn lại:	2.383.830 ngđ.
+ Các cơ quan, đơn vị huyện HCSN cấp huyện:	1.798.000 ngđ.
+ Ngân sách các xã, thị trấn:	585.830 ngđ.

Đối với kinh phí cắt giảm, tiết kiệm tăng thêm của các cơ quan, đơn vị HCSN cấp huyện, với số tiền 2.199.000 ngàn đồng, UBND huyện kính đề nghị HĐND huyện xem xét, quyết định.

Đối với kinh phí cắt giảm, tiết kiệm tăng thêm của ngân sách các xã, thị trấn, số tiền 901.930 ngàn đồng, UBND các xã, thị trấn báo cáo thường trực HĐND xã xem xét, quyết định theo quy định tại điểm c, mục 3 Công văn 8299/BTC-NSNN ngày 08/7/2020 của Bộ Tài chính.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

Để đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo, đề nghị Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCTUBND huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh tại huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- VP HĐND-UBND huyện;
- Lưu VT, VP, TH;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng



KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN NSNN

(Kèm theo Tờ trình số: 158/TTr-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện Kbang)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Lĩnh vực chi/ Cơ quan, đơn vị	Cắt giảm tối thiểu 70% KP tổ chức hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại của năm 2020			Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2020													Tổng cộng KP cắt giảm, tiết kiệm thêm
		Dự toán giao đầu năm	Số đã chi 4 tháng đầu năm	KP cắt giảm	Dự toán giao đầu năm	Quỹ lương, PC các khoản ĐG, tiền công và các khoản chi khác cho con người theo chế độ	Tổng các khoản TX không cắt giảm	Vốn đối ứng các dự án ODA, CTMTQG, CTMT	KP ASXH, vốn sự nghiệp CTMTQG, CTMT	KP phòng chống covid-19 và hỗ trợ người dân	KP nghiên cứu KH	KP hoạt động kinh tế, môi trường	Chi từ nguồn vốn ngoài nước	MS trang phục ngành, thuê trụ sở	KP hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước	Số đã chi 4 tháng đầu năm	Kinh phí tiết kiệm	
A	B	1	2	3=(1-2)*70%	4	5	6=7+...+14	7	8	9	10	11	12	13	14=1	15	16=(4-5-6-15)*10%	17=3+16
A	KHỐI HUYỆN	672,2	99,4	401,2	259.179,3	174.251,8	58.813,8	-	29.748,4	-	275,0	27.736,0	-	382,2	672,2	8.134,2	1.797,8	2.199,00
I	SỰ NGHIỆP KINH TẾ				25.774,7	1.364,7	24.410,0	-	-	-	-	24.410,0	-	-	-	-	-	-
I.1	SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP				3.856,7	1.364,7	2.492,0	-	-	-	-	2.492,0	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp				1.846,7	1.364,7	482,0	-	-	-	-	482,0	-	-	-	-	-	-
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT				1.510,0	-	1.510,0	-	-	-	-	1.510,0	-	-	-	-	-	-
3	Quỹ hỗ trợ nông dân				500,0	-	500,0	-	-	-	-	500,0	-	-	-	-	-	-
I.2	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC	-	-	-	4.648,2	-	4.648,2	-	-	-	-	4.648,2	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-	-	-	70,0	-	70,0	-	-	-	-	70,0	-	-	-	-	-	-
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-	100,0	-	-	-	-	-	-
3	Trạm Quản lý thủy nông	-	-	-	773,2	-	773,2	-	-	-	-	773,2	-	-	-	-	-	-
4	Ngân hàng chính sách huyện Kbang				2.000,0	-	2.000,0	-	-	-	-	2.000,0	-	-	-	-	-	-
5	Phòng Tài nguyên và MT				1.435,0	-	1.435,0	-	-	-	-	1.435,0	-	-	-	-	-	-
6	Phòng Tài chính - KH	-	-	-	80,0	-	80,0	-	-	-	-	80,0	-	-	-	-	-	-
7	Văn phòng điều phối CT NTM				150,0	-	150,0	-	-	-	-	150,0	-	-	-	-	-	-
8	Phòng Tư pháp				40,0	-	40,0	-	-	-	-	40,0	-	-	-	-	-	-
I.3	SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG				4.000,0	-	4.000,0	-	-	-	-	4.000,0	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng				4.000,0	-	4.000,0	-	-	-	-	4.000,0	-	-	-	-	-	-
I.4	QUY HOẠCH				1.000,0	-	1.000,0	-	-	-	-	1.000,0	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng				1.000,0	-	1.000,0	-	-	-	-	1.000,0	-	-	-	-	-	-
I.5	SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH				5.689,7	-	5.689,7	-	-	-	-	5.689,7	-	-	-	-	-	-
1	BQL Hạ tầng GT-ĐT				2.244,2	-	2.244,2	-	-	-	-	2.244,2	-	-	-	-	-	-
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng				1.875,0	-	1.875,0	-	-	-	-	1.875,0	-	-	-	-	-	-
3	BQL dự án ĐTXD huyện				1.500,0	-	1.500,0	-	-	-	-	1.500,0	-	-	-	-	-	-
4	Nhiệm vụ phát sinh trong năm				70,5	-	70,5	-	-	-	-	70,5	-	-	-	-	-	-
I.6	SỰ NGHIỆP THỦY LỢI				1.580,0	-	1.580,0	-	-	-	-	1.580,0	-	-	-	-	-	-
1	Trạm Quản lý thủy nông				1.580,0	-	1.580,0	-	-	-	-	1.580,0	-	-	-	-	-	-
I.7	CHÍNH TRANG ĐỒ THỊ				5.000,0	-	5.000,0	-	-	-	-	5.000,0	-	-	-	-	-	-
II	Sự nghiệp Môi trường		-	-	3.326,0	-	3.326,0	-	-	-	-	3.326,0	-	-	-	-	-	-
1	BQL Hạ tầng Giao thông - Đô thị				800,0	-	800,0	-	-	-	-	800,0	-	-	-	-	-	-
2	Phòng Tài nguyên và MT				150,0	-	150,0	-	-	-	-	150,0	-	-	-	-	-	-
3	Chi hoạt động môi trường phát sinh và hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo, người có công, tàn tật làm nhà vệ sinh thực hiện chương trình NTM				2.376,0	-	2.376,0	-	-	-	-	2.376,0	-	-	-	-	-	-
III	SN văn hóa, Truyền thanh, TDTT		-	-	3.523,6	1.832,8	332,2	-	-	-	-	-	-	332,2	-	237,0	112,0	112,00
III.1	Sự nghiệp văn hóa		-	-	1.783,8	1.003,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	211,4	56,8	56,80
1	Trung tâm VH TT và thể thao		-	-	1.536,4	965,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47,8	52,3	52,30

S T T	Lĩnh vực chi/ Cơ quan, đơn vị	Cắt giảm tối thiểu 70% KP tổ chức hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại của năm 2020			Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2020													Tổng cộng KP cắt giảm, tiết kiệm thêm
		Dự toán giao đầu năm	Số đã chi 4 tháng đầu năm	KP cắt giảm	Dự toán giao đầu năm	Quỹ lương, PC các khoản ĐG, tiền công và các khoản chi khác cho con người theo chế độ	Tổng các khoản TX không cắt giảm	Vốn đối ứng các dự án ODA, CTMTQG, CTMT	KP ASXH, vốn sự nghiệp CTMTQG, CTMT	KP phòng chống covid-19 và hỗ trợ người dân	KP nghiên cứu KH	KP hoạt động kinh tế, môi trường	Chi từ nguồn vốn ngoài nước	MS trang phục nghành, thuê trụ sở	KP hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước	Số đã chi 4 tháng đầu năm	Kinh phí tiết kiệm	
A	B	1	2	3=(1-2)*70%	4	5	6=7+...+14	7	8	9	10	11	12	13	14=1	15	16=(4-5-6-15)*10%	17=3+16
2	Phòng Lao động TB&XH				10,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,6	0,6	0,60
3	Phòng Văn hóa thông tin				58,0	38,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,0	2,00
4	Nhiệm vụ phát sinh trong năm				179,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160,0	1,9	1,90
III.2	Sự nghiệp Truyền thanh - TH				1.235,0	690,3	332,2	-	-	-	-	-	-	332,2	-	25,6	18,7	18,70
1	Trung tâm VH TT và thể thao				1.235,0	690,3	332,2	-	-	-	-	-	-	332,2	-	25,6	18,7	18,70
III.3	Sự nghiệp Thể dục - Thể thao				504,8	139,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36,5	36,50
1	Trung tâm VH TT và thể thao				293,4	139,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,4	15,40
2	Nhiệm vụ phát sinh trong năm				211,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,1	21,10
IV	Đảm bảo xã hội				1.384,0	-	1.384,0	-	1.384,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Lao động TB&XH				1.384,0	-	1.384,0	-	1.384,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Sự nghiệp Khoa học công nghệ				350,0	-	275,0	-	-	-	275,0	-	-	-	-	-	7,5	7,50
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng				290,0	-	275,0	-	-	-	275,0	-	-	-	-	-	1,5	1,50
2	Văn phòng HDND-UBND huyện				60,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,0	6,00
VI	Chi sự nghiệp giáo dục	672,2	99,4	401,2	192.060,2	149.647,8	28.854,7	-	28.182,4	-	-	-	-	-	672,2	3.380,2	1.017,8	1.419,00
1	Các đơn vị trường học	649,7	99,1	385,6	172.979,1	146.025,5	17.167,2	-	16.517,5	-	-	-	-	-	649,7	1.035,2	875,2	1.260,80
*	Bậc Mầm non	188,7	21,9	116,9	41.305,2	33.353,9	4.897,6	-	4.708,8	-	-	-	-	-	188,7	331,5	272,4	389,30
1.1	Trường Mầm non 1-5	7,0		4,9	2.733,7	2.507,4	24,4		17,4						7,0	7,8	19,4	24,30
1.2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	7,1	1,4	4,0	3.245,6	2.781,5	238,7		231,6						7,1	21,7	20,4	24,40
1.3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	3,6		2,5	2.179,6	1.865,6	162,5		158,9						3,6	39,5	11,2	13,70
1.4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	12,7	1,3	8,0	2.870,4	2.355,9	284,2		271,6						12,7	17,2	21,3	29,30
1.6	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	11,0		7,7	2.219,8	1.733,6	335,2		324,2						11,0	14,3	13,7	21,40
1.7	Trường MG Kông Long Khong	19,1		13,4	3.165,9	2.415,3	553,7		534,6						19,1	11,3	18,6	32,00
1.8	Trường Mẫu giáo Krong	13,0	4,0	6,3	2.802,3	2.024,5	547,8		534,8						13,0	19,9	21,0	27,30
1.9	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	7,0	2,7	3,0	1.124,7	842,9	180,8		173,8						7,0	26,8	7,4	10,40
1.10	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	14,0	3,0	7,7	3.472,2	2.904,1	393,1		379,1						14,0	47,4	12,8	20,50
1.11	Trường Mẫu giáo Đắk HLơ	20,5	5,1	10,8	1.625,5	1.439,4	80,7		60,2						20,5	16,6	8,9	19,70
1.12	Trường Mẫu giáo Đắk Rong	17,0		11,9	2.290,0	1.665,5	434,5		417,5						17,0	23,2	16,7	28,60
1.13	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	5,6		3,9	2.536,8	2.193,5	169,0		163,4						5,6	9,3	16,5	20,40
1.14	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	6,5		4,6	2.835,6	2.266,8	323,2		316,7						6,5	23,3	22,2	26,80
1.15	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	18,0		12,6	3.278,4	2.539,7	486,7		468,7						18,0	18,1	23,4	36,00
1.16	Trường Mẫu giáo Xã Đông	7,0	3,0	2,8	2.419,5	1.976,3	216,1		209,1						7,0	15,4	21,2	24,00
1.17	Trường Mẫu giáo Đắk Smar	8,7	1,5	5,1	1.617,7	1.214,4	304,1		295,4						8,7	8,6	9,1	14,20
1.18	Trường Mẫu giáo Kon Pnê	11,0		7,7	887,5	627,6	162,9		151,9						11,0	11,1	8,6	16,30
**	Bậc Tiểu học	364,9	66,6	208,9	97.034,5	83.002,9	8.938,2	-	8.573,3	-	-	-	-	-	364,9	455,8	463,7	672,60
1.19	Trường Tiểu học Sơn Lang	11,8	4,2	5,4	3.218,0	2.609,2	425,7		413,8						11,8	18,6	16,5	21,90
1.20	Trường TH Hoàng Hoa Thám	14,0	2,4	8,1	2.826,7	2.596,3	81,0		67,0						14,0	16,1	13,3	21,40
1.21	Trường TH - THCS Đắk Hlơ	32,5	5,1	19,2	4.379,6	4.065,0	83,9		51,4						32,5	28,8	20,2	39,40
1.22	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đắk Smar	17,3	5,8	8,1	4.690,6	3.773,8	698,6		681,3						17,3	13,5	20,5	28,60
1.23	Trường TH-THCS Sơ Pai	21,3	15,2	4,3	6.451,1	5.888,0	140,4		119,1						21,3	55,4	36,7	41,00
1.24	Trường TH-THCS Trăm Lập	32,7	7,3	17,8	3.154,1	2.670,5	293,5		260,9						32,7	15,7	17,4	35,20
1.25	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	7,1	2,4	3,3	5.917,9	5.555,9	84,6		77,5						7,1	25,2	25,2	28,50
1.26	Trường TH Lý Tự Trọng	7,8	2,7	3,6	5.987,1	5.633,1	57,8		50,0						7,8	34,4	26,2	29,80

S T T	Lĩnh vực chi/ Cơ quan, đơn vị	Cắt giảm tối thiểu 70% KP tổ chức hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại của năm 2020			Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2020													Tổng cộng KP cắt giảm, tiết kiệm thêm
		Dự toán giao đầu năm	Số đã chi 4 tháng đầu năm	KP cắt giảm	Dự toán giao đầu năm	Quỹ lương, PC các khoản ĐG, tiền công và các khoản chi khác cho con người theo chế độ	Tổng các khoản TX không cắt giảm	Vốn đối ứng các dự án ODA, CTMTQG, CTMT	KP ASXH, vốn sự nghiệp CTMTQG, CTMT	KP phòng chống covid-19 và hỗ trợ người dân	KP nghiên cứu KH	KP hoạt động kinh tế, môi trường	Chi từ nguồn vốn ngoài nước	MS trang phục ngành, thuê trụ sở	KP hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước	Số đã chi 4 tháng đầu năm	Kinh phí tiết kiệm	
A	B	1	2	3=(1-2)*70%	4	5	6=7+...+14	7	8	9	10	11	12	13	14=1	15	16=(4-5-6-15)*10%	17=3+16
1.27	Trường TH Kim Đồng	17,0	5,8	7,8	5.122,7	4.780,7	69,5		52,5						17,0	30,1	24,2	32,00
1.28	Trường TH Kông Bờ La	14,0	-	9,8	3.735,3	3.415,8	125,0		111,0						14,0	3,9	19,1	28,90
1.29	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	19,5	-	13,7	8.370,2	6.547,3	1.436,6		1.417,1						19,5	42,6	34,4	48,10
1.30	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	19,0	7,5	8,1	5.935,8	4.460,2	1.154,9		1.135,9						19,0	25,8	29,5	37,60
1.31	Trường TH Bùi Thị Xuân	4,6	-	3,2	4.948,3	4.656,6	24,8		20,2						4,6	10,4	25,6	28,80
1.32	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	10,0	2,4	5,3	3.044,8	2.843,2	31,6		21,6						10,0	12,1	15,8	21,10
1.33	Trường TH - THCS Tơ Tung	24,2	-	16,9	7.960,7	7.135,2	381,7		357,5						24,2	32,2	41,2	58,10
1.34	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	30,0	5,9	16,8	4.073,4	3.191,9	667,0		637,0						30,0	8,6	20,6	37,40
1.35	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon pue	28,1	-	19,7	3.355,1	2.555,5	609,5		581,3						28,1	11,7	17,8	37,50
1.36	Trường TH Kông Long Khong	26,0	-	18,2	5.557,6	5.020,2	256,0		230,0						26,0	17,5	26,4	44,60
1.37	Trường PTDT Bán trú TH- THCS Đắk Rong	28,0	-	19,6	8.305,4	5.604,8	2.316,1		2.288,1						28,0	53,4	33,1	52,70
***	Bậc THCS	96,1	10,6	59,8	34.639,5	29.668,8	3.331,4	-	3.235,3	-	-	-	-	-	96,1	247,9	139,1	198,90
1.42	Trường THCS Kông Bờ La	15,0	-	10,5	3.360,6	3.137,9	56,1		41,1						15,0	2,9	16,4	26,90
1.43	Trường THCS Quang Trung	7,0	2,4	3,2	2.594,5	2.374,2	54,8		47,8						7,0	25,7	14,0	17,20
1.45	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	11,7	-	8,2	3.807,9	2.931,1	671,0		659,3						11,7	35,6	17,0	25,20
1.46	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,6	-	4,6	2.143,3	1.967,8	18,6		12,0						6,6	8,6	14,8	19,40
1.47	Trường THCS Lê Quý Đôn	8,0	0,4	5,3	3.575,7	3.296,1	53,9		45,9						8,0	85,5	14,0	19,30
1.49	Trường THCS Kông Long Khong	17,0	5,9	7,8	3.364,3	2.962,4	228,4		211,4						17,0	39,0	13,4	21,20
1.50	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	19,8	2,0	12,5	5.811,8	5.426,4	55,6		35,8						19,8	37,3	29,3	41,80
1.51	Trường THCS Dân tộc Nội trú	11,0	-	7,7	9.981,4	7.572,9	2.193,0	-	2.182,0	-	-	-	-	-	11,0	13,3	20,2	27,90
-	Chi HC theo định mức giáo viên	11,0		7,7	3.814,4	3.587,9	11,0								11,0	13,3	20,2	27,90
-	Chế độ học sinh dân tộc nội trú			-	6.167,0	3.985,0	2.182,0		2.182,0						-	-	-	-
2	Phòng Giáo dục và đào tạo	-	-	-	3.067,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.149,6	91,7	91,70
-	Chi hoạt động chung của ngành			-	997,0		-								-	79,6	91,7	91,70
-	Tăng cường cơ sở vật chất			-	2.070,0		-								-	2.070,0	-	-
3	Trung tâm GDNN-GDTX	21,0	-	14,7	1.887,0	1.716,4	21,0	-	-	-	-	-	-	-	21,0	12,7	13,7	28,40
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21,0		14,7	1.587,0	1.470,0	21,0								21,0	12,7	8,3	23,00
-	Chi đào tạo, bồi dưỡng			-	300,0	246,4	-								-	-	5,4	5,40
4	Hội Khuyến Học			-	196,2	81,2	-								-	8,0	10,7	10,70
5	Phòng Nội vụ			-	1.138,3	1.138,3	-								-	-	-	-
6	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1,5	0,3	0,9	1.174,6	643,4	191,5	-	190,0	-	-	-	-	-	1,5	174,7	16,5	17,40
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1,5	0,3	0,9	90,0		1,5								1,5	19,4	6,9	7,80
-	Đào tạo, bồi dưỡng, mua sắm trang thiết bị			-	1.084,6	643,4	190,0		190,0						-	155,3	9,6	9,60
7	Văn phòng Huyện ủy			-	100,0		-								-	-	10,0	10,00
8	Phòng Lao động thương binh và xã hội			-	224,9		224,9		224,9						-	-	-	-
9	Trường THPT Lương Thế Vinh			-	20,5	20,5	-								-	-	-	-
10	Trường THPT Anh Hùng Núp			-	22,5	22,5	-								-	-	-	-
11	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện			-	11.250,0		11.250,0		11.250,0						-	-	-	-

S T T	Lĩnh vực chi/ Cơ quan, đơn vị	Cắt giảm tối thiểu 70% KP tổ chức hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại của năm 2020			Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2020													Tổng cộng KP cắt giảm, tiết kiệm thêm
		Dự toán giao đầu năm	Số đã chi 4 tháng đầu năm	KP cắt giảm	Dự toán giao đầu năm	Quỹ lương, PC các khoản ĐG, tiền công và các khoản chi khác cho con người theo chế độ	Tổng các khoản TX không cắt giảm	Vốn đối ứng các dự án ODA, CTMTQG, CTMT	KP ASXH, vốn sự nghiệp CTMTQG, CTMT	KP phòng chống covid-19 và hỗ trợ người dân	KP nghiên cứu KH	KP hoạt động kinh tế, môi trường	Chi từ nguồn vốn ngoài nước	MS trang phục ngành, thuê trụ sở	KP hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước	Số đã chi 4 tháng đầu năm	Kinh phí tiết kiệm	
A	B	1	2	3=(1-2)*70%	4	5	6=7+...+14	7	8	9	10	11	12	13	14=1	15	16=(4-5-6-15)*10%	17=3+16
VII	An ninh	-	-	-	914,0	79,0	182,0	-	182,0	-	-	-	-	-	-	291,1	36,2	36,20
1	Công an huyện	-	-	-	657,0	79,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	291,1	28,7	28,70
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện	-	-	-	75,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,5	7,50
3	Phòng dân tộc	-	-	-	182,0	-	182,0	-	182,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	Quốc phòng	-	-	-	1.494,0	640,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	520,7	33,2	33,20
1	BCH Quân sự huyện	-	-	-	1.494,0	640,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	520,7	33,2	33,20
IX	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	-	-	-	29.537,5	20.686,5	50,0	-	-	-	-	-	-	50,0	-	3.202,9	559,8	559,80
IX.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	-	-	-	15.010,1	10.945,9	50,0	-	-	-	-	-	-	50,0	-	1.494,2	251,9	251,90
1	Hội đồng nhân dân huyện	-	-	-	2.810,5	2.056,5	50,0	-	-	-	-	-	-	50,0	-	322,2	38,2	38,20
2	Văn phòng HĐND-UBND huyện	-	-	-	3.383,5	2.181,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	484,8	71,7	71,70
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-	-	-	667,1	532,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,7	11,1	11,10
4	Phòng Tư pháp	-	-	-	559,9	399,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,9	14,9	14,90
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	-	-	-	805,7	625,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36,6	14,3	14,30
6	Phòng Tài chính - KH	-	-	-	944,3	726,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,9	19,4	19,40
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	1.098,3	918,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,2	12,0	12,00
8	Phòng Y tế	-	-	-	94,9	47,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,8	4,80
9	Phòng LĐ-TB và Xã hội	-	-	-	856,0	668,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71,7	11,6	11,60
10	Phòng Văn hoá và Thông tin	-	-	-	488,7	398,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,9	8,9	8,90
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	-	-	-	717,9	582,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,6	11,7	11,70
12	Phòng Nội vụ	-	-	-	1.505,1	997,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	314,1	19,3	19,30
13	Thanh tra huyện	-	-	-	733,6	556,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,5	7,9	7,90
14	Phòng Dân tộc	-	-	-	344,5	254,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29,2	6,1	6,10
IX.2	KHỐI ĐOÀN THỂ	-	-	-	4.137,2	2.852,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	263,0	102,2	102,20
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	-	-	-	1.595,2	940,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,3	55,6	55,60
2	Huyện đoàn	-	-	-	623,7	451,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,9	12,2	12,20
3	Hội liên hiệp Phụ nữ	-	-	-	732,1	576,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43,8	11,2	11,20
4	Hội Nông dân	-	-	-	787,3	584,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51,7	15,1	15,10
5	Hội Cựu chiến binh	-	-	-	398,9	299,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,2	8,1	8,10
IX.3	KHỐI ĐẢNG	-	-	-	9.204,3	5.886,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.408,7	191,0	191,00
1	Văn phòng Huyện uỷ	-	-	-	8.681,3	5.493,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.366,4	182,2	182,20
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	-	-	-	393,0	393,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	KP chi TX cho các đơn vị khối Đảng, Đoàn thể, QLNN thuộc huyện có cán bộ được cử đi học lớp Cao cấp LLCT (Hỗ trợ theo thực tế hóa đơn tiền học phí, tài liệu, tiền ở)	-	-	-	130,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42,4	8,8	8,80
IX.4	Hội đặc thù	-	-	-	512,3	420,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31,4	6,0	6,00
1	Hội người cao tuổi	-	-	-	72,2	57,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,8	1,3	1,30
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	-	-	-	96,2	81,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,9	1,4	1,40
3	Hội chữ thập đỏ	-	-	-	276,6	224,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,8	2,4	2,40
4	Hội NNCĐDC/Đioxin	-	-	-	67,2	57,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,8	0,9	0,90
IX.5	Đơn vị khác+ĐV cấp trên đứng chân trên địa bàn	-	-	-	92,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,5	8,7	8,70
1	Tòa án nhân dân huyện	-	-	-	70,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,0	7,00

S T T	Lĩnh vực chi/ Cơ quan, đơn vị	Cắt giảm tối thiểu 70% KP tổ chức hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại của năm 2020			Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2020													Tổng cộng KP cắt giảm, tiết kiệm thêm
		Dự toán giao đầu năm	Số đã chi 4 tháng đầu năm	KP cắt giảm	Dự toán giao đầu năm	Quỹ lương, PC các khoản ĐG, tiền công và các khoản chi khác cho con người theo chế độ	Tổng các khoản TX không cắt giảm	Vốn đối ứng các dự án ODA, CTMTQG, CTMT	KP ASXH, vốn sự nghiệp CTMTQG, CTMT	KP phòng chống covid-19 và hỗ trợ người dân	KP nghiên cứu KH	KP hoạt động kinh tế, môi trường	Chi từ nguồn vốn ngoài nước	MS trang phục ngành, thuê trụ sở	KP hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước	Số đã chi 4 tháng đầu năm	Kinh phí tiết kiệm	
A	B	1	2	3=(1-2)*70%	4	5	6=7+...+14	7	8	9	10	11	12	13	14=1	15	16=(4-5-6-15)*10%	17=3+16
2	Văn phòng điều phối Chương trình MTQG XD NTM				22,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,5	1,7	1,70
IX.6	Dự nguồn quỹ tiền lương biên chế thiếu+nhiệm vụ PS trong năm				581,2	581,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
X	Chi khác	-	-	-	815,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	502,3	31,3	31,30
-	Văn phòng Huyện ủy			-	436,5		-									296,5	14,0	14,00
-	Hội đồng nhân dân huyện			-	282,8		-									172,8	11,0	11,00
-	UBMT tổ quốc			-	83,0											20,0	6,3	6,30
-	Công an huyện			-	5,0											5,0	-	-
-	BCH quân sự huyện			-	5,0											5,0	-	-
-	Hạt Kiểm Lâm huyện			-	3,0											3,0	-	-
B	KHỎI XÃ	975,76	524,5	316,1	77.973,0	55.449,9	11.251,1	1.800,0	4.338,9	587,5	-	3.549,0	-	-	975,8	5.413,1	585,8	901,93
1	Xã Nghĩa An	25,0	4,3	14,5	4.505,1	3.129,9	595,2	240,0	152,2	20,8	-	157,1	-	-	25,0	358,1	42,2	56,70
2	Xã Đông	44,5	25,9	13,0	4.964,8	3.290,2	884,9	240,0	283,8	27,8	-	288,8	-	-	44,5	408,8	38,1	51,11
3	Xã Kông Long Khong	109,0	72,0	25,9	6.205,5	4.404,1	987,1	120,0	265,5	76,4	-	416,1	-	-	109,0	305,0	50,9	76,80
4	Xã Lơ Ku	68,3	45,7	15,8	6.113,2	4.132,4	1.068,3	96,0	500,4	33,2	-	370,4	-	-	68,3	404,0	50,9	66,70
5	Xã Đắk Smar	75,0	12,7	43,6	4.359,5	3.512,7	390,7	32,0	119,4	72,6	-	91,6	-	-	75,0	268,0	18,8	62,40
6	Xã Sơ Pai	82,0	45,6	25,5	5.453,9	3.617,6	1.003,6	240,0	458,8	50,7	-	172,1	-	-	82,0	447,4	38,5	64,00
7	Xã Sơn lang	63,5	28,5	24,5	5.868,4	3.662,2	1.223,8	280,0	493,3	-	-	387,0	-	-	63,5	544,2	43,8	68,30
8	Thị trấn Kbang	90,5	58,1	22,7	7.635,3	5.563,1	881,7	-	372,8	154,2	-	264,2	-	-	90,5	766,5	42,4	65,10
9	Xã Kông Bờ La	38,0	19,1	13,3	5.192,7	3.680,2	568,4	120,0	249,4	39,6	-	121,3	-	-	38,0	343,6	60,1	73,40
10	Xã Tơ Tung	63,0	41,5	15,1	6.397,6	4.170,4	1.079,3	256,0	389,1	25,0	-	346,2	-	-	63,0	514,7	63,3	78,40
11	Xã Krong	78,0	48,3	20,8	6.300,5	5.081,0	730,8	40,0	406,2	30,0	-	176,6	-	-	78,0	20,5	46,8	67,60
12	Xã Đắk Hlơ	56,0	26,2	20,9	4.227,2	2.769,9	613,4	80,0	193,1	-	-	284,3	-	-	56,0	549,2	29,5	50,40
13	Xã Kon Pnê	81,0	54,8	18,4	4.289,8	3.426,3	384,1	16,0	174,3	19,8	-	92,9	-	-	81,0	128,0	35,1	53,52
14	Xã Đắk Rong	102,0	41,9	42,1	6.459,5	5.010,0	840,0	40,0	280,5	37,1	-	380,3	-	-	102,0	355,2	25,4	67,50
	TỔNG CỘNG (A+B)	1.648,0	623,9	717,3	337.152,3	229.701,7	70.065,0	1.800,0	34.087,4	587,5	275,0	31.284,9	-	382,2	1.648,0	13.547,4	2.383,6	3.100,93